

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 3 tháng đầu năm 2015

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 -27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty cổ phần đầu tư F.I.T (Gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 20 số 0102182140 ngày 10/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin liên lạc

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico Complex), số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 04 73094688
Fax: 04 73094686
Website: www.fitgroup.com.vn

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Trung Phương	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 3 năm 2015

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng và lưu chuyển tiền tệ 3 tháng của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720,834,119,460	437,507,469,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137,389,891,502	177,195,914,230
1. Tiền	111		4,389,891,502	11,765,914,230
2. Các khoản tương đương tiền	112		133,000,000,000	165,430,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488,830,966,019	216,401,816,078
1. Chứng khoán kinh doanh	121		136,262,439,941	37,739,290,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352,568,526,078	178,662,526,078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,552,331,720	42,973,518,068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	87,795,533,480	34,441,966,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,197,493,675	4,210,988,343
6. Các khoản phải thu khác	136	V.6a	2,450,847,762	5,016,800,733
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(891,543,197)	(696,237,128)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,060,930,219	936,220,675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.16a	138,532,849	195,201,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.23b	922,397,370	741,019,481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		367,892,890,161	299,902,429,813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		311,075,000	311,075,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	311,075,000	311,075,000
II. Tài sản cố định	220		4,620,289,681	4,846,007,788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	4,509,772,030	4,727,461,372
- Nguyên giá	222		5,963,119,091	5,963,119,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,453,347,061)	(1,235,657,719)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	110,517,651	118,546,416
- Nguyên giá	228		118,700,000	118,700,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,182,349)	(153,584)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.14	15,426,669,818	15,527,425,790
- Nguyên giá	231		16,005,358,352	16,005,358,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(578,688,534)	(477,932,562)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		346,148,094,905	277,710,594,799
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	316,351,166,856	231,724,346,750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	32,144,170,000	29,385,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,347,241,951)	(2,347,241,951)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	18,948,490,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,386,760,757	1,507,326,436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16b	1,386,760,757	1,507,326,436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,088,727,009,621	737,409,898,864

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68,983,555,699	112,218,448,384
I. Nợ ngắn hạn	310		68,848,423,699	112,098,976,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.21a	10,162,170,995	981,589,227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.22	5,000,000	28,750,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.23a	44,700,773,313	31,716,888,328
4. Phải trả người lao động	314		319,301,111	248,501,893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.24a	451,163,906	1,377,523,262
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.26a	158,279,233	190,783,135
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.25a	12,241,433,998	24,894,639,396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	-	51,800,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		810,301,143	860,301,143
II. Nợ dài hạn	330		135,132,000	119,472,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25b	135,132,000	119,472,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,019,743,453,922	625,191,450,480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	1,019,743,453,922	625,191,450,480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892,124,880,000	499,999,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		892,124,880,000	499,999,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,140,716,800	15,260,716,800
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		886,852,413	886,852,413
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111,591,004,709	109,043,941,267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,045,761,267	2,905,998,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77,545,243,442	106,137,942,761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,088,727,009,621	737,409,898,864
(440=300+400)				

Lập ngày 09 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thương

K. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Hồng Tuấn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,517,784,724	21,700,221,088	3,517,784,724	21,700,221,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	33,074,407	-	33,074,407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	3,517,784,724	21,667,146,681	3,517,784,724	21,667,146,681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	832,743,454	15,249,789,072	832,743,454	15,249,789,072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.4	2,685,041,270	6,417,357,609	2,685,041,270	6,417,357,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	102,481,521,384	39,886,753,651	102,481,521,384	39,886,753,651
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,552,732,243	3,501,349,223	2,552,732,243	3,501,349,223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,059,377,236	93,250,279	2,059,377,236	93,250,279
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	258,816,684	33,908,000	258,816,684	33,908,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,816,628,084	1,068,637,300	2,816,628,084	1,068,637,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		99,538,385,643	41,700,216,737	99,538,385,643	41,700,216,737
11. Thu nhập khác	31	VI.8	20,000,601	6,047,268,926	20,000,601	6,047,268,926
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	5,868,436,296	-	5,868,436,296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,000,601	178,832,630	20,000,601	178,832,630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99,558,386,244	41,879,049,367	99,558,386,244	41,879,049,367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	22,013,142,802	9,231,635,897	22,013,142,802	9,231,635,897
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		77,545,243,442	32,647,413,470	77,545,243,442	32,647,413,470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thuong

Phạm Thị Thương

Đ. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Deleat

Hà Hồng Tuấn

Lập ngày 09 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		99,558,386,244	41,879,049,367
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	2		326,474,079	178,488,019
- Các khoản dự phòng	3		195,306,069	(14,630,794)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13,066,862,585)	(6,882,597,394)
- Chi phí lãi vay	6		2,059,377,236	93,250,279
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(84,275,987)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		88,988,405,056	35,253,559,477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(41,893,784,685)	(22,822,674,777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4,251,335,588)	(8,298,948,592)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		177,234,024	107,747,306
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(94,273,149,941)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,183,784,736)	(47,361,389)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(9,035,042,399)	(1,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		4,062,581,543	(330,995,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58,408,876,726)	2,861,327,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(740,920,000,000)	(93,314,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		605,662,490,000	81,150,682,353
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(104,535,990,106)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,290,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,479,594,104	774,426,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(223,023,906,002)	(9,388,890,699)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		317,126,760,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,493,245,643,614	20,085,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,568,745,643,614)	(11,718,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241,626,760,000	8,367,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39,806,022,728)	1,839,436,326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177,195,914,230	25,199,679,119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		137,389,891,502	27,039,115,445

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thương

K. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Hồng Tuấn

Lập, ngày 09 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư F.I.T (Gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 20 số 0102182140 ngày 10/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 10/03/2015 là 892.124.880.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2015 là 36 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác...

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
 - o Công ty TNHH XNK và Thương mại F.I.T Việt Nam
 - o Công ty cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Danh sách các công ty liên kết:
 - o Công ty Cổ phần thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Kỳ kế toán năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo Kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được hạch toán theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 50 % trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phân ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp liên doanh là thỏa thuận dựa trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác

Bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Tăng giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu bao gồm: Gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác ở thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm các khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền đi động

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản vô hình của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là Phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 45 - 46 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ và giá trị tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền cho vay của các tổ chức tín dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN, các khoản tạm chia cổ tức cho cổ đông, trích lập các quỹ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê văn phòng do khách hàng trả trước tiền thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, TNDN hoãn lại:

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

15. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh VIII.1

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Đơn vị tính: Đồng Việt nam)

01. Tiền:	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	23,307,680	12,733,622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,366,583,822	11,753,180,608
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	133,000,000,000	165,430,000,000
Cộng:	137,389,891,502	177,195,914,230

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:	136,262,439,941	136,262,439,941	-	37,739,290,000	37,739,290,000	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	84,882,429,941	84,882,429,941	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty TNHH MTV Phân bón dầu khí Cà Mau	46,630,000,000	46,630,000,000	-	36,900,000,000	36,900,000,000	-
+ Các CKKD khác	4,750,010,000	4,750,010,000	-	839,290,000	839,290,000	-
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá ghi sổ		Giá gốc	Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	352,568,526,078	352,568,526,078		178,662,526,078	178,662,526,078	
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	37,520,000,000	37,520,000,000		37,520,000,000	37,520,000,000	
- Trái phiếu			-			-
- Các khoản đầu tư khác: Hợp đồng hợp tác đầu tư	315,048,526,078	315,048,526,078		141,142,526,078	141,142,526,078	
b2) Dài hạn				18,948,949,000	18,948,949,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác				18,948,949,000	18,948,949,000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	316,351,166,856	316,351,166,856	-	231,724,346,750	231,724,346,750	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
+ Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	266,351,166,856	266,351,166,856	-	181,724,346,750	181,724,346,750	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32,144,170,000	32,144,170,000	-	29,385,000,000	29,385,000,000	-
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	32,144,170,000	32,144,170,000	-	12,235,000,000	12,235,000,000	-
+ Công ty cổ phần Today Cosmetics (*)	-	-	-	17,150,000,000	17,150,000,000	-

(*) Đến thời điểm 31/3/2015, công ty cổ phần Today Cosmetics không còn là Công ty liên doanh, liên kết với F.I.T.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 31/03/2015 như sau:

- Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100.0%	100.0%	XNK hàng hóa nông sản,...
+ Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	72.64%	72.6%	Cấp phát, cung ứng KD vật tư nông nghiệp
- Tên công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	24.34%	24.34%	Buôn bán hàng tiêu dùng
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	31/03/2015	01/01/2015		
Trong các khoản đầu tư có giá trị ghi sổ được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty				

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
03. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	27,900,000,000	27,900,000,000
- Phạm Thị Thanh Nga	35,550,000,000	-
- Trần Thị Lan	22,500,000,000	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Thiên Đức	1,336,528,470	4,699,599,670
- Các Công ty Khác	509,005,010	1,842,366,450
Cộng:	<u>87,795,533,480</u>	<u>34,441,966,120</u>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cộng:		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	54,300,000	142,590,296
Cộng:	<u>54,300,000</u>	<u>142,590,296</u>
04. Trả trước cho người bán	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Trả trước về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định		
- Trả trước chi phí xây dựng		
- Trả trước về hoạt động kinh doanh	4,197,493,675	4,210,988,343
Cộng:	<u>4,197,493,675</u>	<u>4,210,988,343</u>
05. Phải thu về cho vay	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
b) Phải thu về cho vay dài hạn		

06. Phải thu khác		31/03/2015	01/01/2015
a) Phải thu khác ngắn hạn			
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần/thanh lý các khoản đầu tư.			
- Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay		729,664,000	2,522,864,833
- Phải thu khoản lãi dự thu các hợp đồng hợp tác đầu tư		1,602,223,762	2,359,630,004
- Tạm ứng (*)		103,600,000	16,000,000
- Phải thu khác		15,360,000	118,305,896
Cộng:		2,450,847,762	5,016,800,733
(*) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư tạm ứng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC			
b) Phải thu khác dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ (*)		311,075,000	311,075,000
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng:		311,075,000	311,075,000
(*) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư ký cược, ký quỹ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT			

07. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

08. Nợ khó đòi	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	1,656,947,827			1,656,947,827		
+ Chứng khoán Hóa Bình	45,536,958		Nợ phải thu	45,536,958		Nợ phải thu
+ Nguyễn Hùng Sơn	66,754,022		Nợ phải thu	66,754,022		Nợ phải thu
+ Đào Anh Tuấn	1,490,756,847		Trả trước cho người bán	1,490,756,847		Trả trước cho người bán
+ Trịnh Xuân Sơn	53,900,000		Nợ phải thu	53,900,000		Nợ phải thu
- Thông tin về khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
(*) Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty đã trích lập 891.543.197 đồng dự phòng nợ phải thu khó đòi						

09. Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng:				
		-	-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng:		-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
1	Số dư đầu năm			5,854,810,000	108,309,091		5,963,119,091
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	5,854,810,000	108,309,091	-	5,963,119,091
II	Giá trị hao mòn lũy kế						-
1	Số dư đầu kỳ			1,218,625,768	17,031,951		1,235,657,719
2	Tăng trong kỳ	-	-	208,663,584	9,025,758	-	217,689,342
	- Khấu hao trong kỳ			208,663,584	9,025,758		217,689,342
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	1,427,289,352	26,057,709	-	1,453,347,061
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
	- Tại ngày đầu kỳ	-	-	4,636,184,232	91,277,140	-	4,727,461,372
	- Tại ngày cuối kỳ	-	-	4,427,520,648	82,251,382	-	4,509,772,030

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh
- Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
1	Số dư đầu năm	-	-	-	118,700,000		118,700,000
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm						-
4	Số dư cuối năm	-	-	-	118,700,000	-	118,700,000
II	Giá trị hao mòn lũy kế						-
1	Số dư đầu năm	-	-	-	153,584	-	153,584
2	Tăng trong năm	-	-	-	8,028,765	-	8,028,765
	- Khấu hao trong kỳ				8,028,765		8,028,765
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	-	-	-	8,182,349	-	8,182,349
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình, vô hình						-
	- Tại ngày đầu năm	-	-	-	118,546,416	-	118,546,416
	- Tại ngày cuối năm	-	-	-	110,517,651	-	110,517,651

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

STT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a)	Bất động sản đầu tư cho thuê				
	Nguyên giá	16,005,358,352	-	-	16,005,358,352
	- Quyền sử dụng đất				-
	- Nhà				-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	16,005,358,352			16,005,358,352
	- Cơ sở hạ tầng				
	Giá trị hao mòn lũy kế	477,932,562	100,755,972	-	578,688,534
	- Quyền sử dụng đất				-
	- Nhà				-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	477,932,562	100,755,972		578,688,534
	- Cơ sở hạ tầng				-
	Giá trị còn lại (*)	15,527,425,790	(100,755,972)	-	15,426,669,818
	- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	15,527,425,790	(100,755,972)	-	15,426,669,818
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b)	Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
	Nguyên giá	-	-	-	-
	Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
	Giá trị còn lại	-	-	-	-

(*) Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty tính toán giá trị còn lại theo giá trị sổ sách, không đánh giá lại BĐSĐT do chưa đủ thông tin thị trường tại thời điểm đánh giá

- Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Tầng 1 tòa nhà CTI Mỹ Trì

+ Phòng 21A2 Tòa nhà COPAC, số 12 Tôn Đức Thắng, Phường 13, Quận 4, TP. HCM

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	31/03/2015	01/01/2015
15. Chi phí lãi vay đã được vốn hóa		
16. Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn (*)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	16,501,793	16,247,717
- Chi phí sửa chữa	35,291,000	61,759,250
- Trả trước lãi vay		
- Chi phí trước hoạt động		
- Chi phí bảo hiểm	52,861,361	51,590,544
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33,878,695	65,603,683
Cộng:	<u>138,532,849</u>	<u>195,201,194</u>

(*) Giá trị đầu kỳ thay đổi do được công ty phân loại lại theo hướng dẫn của TT 200/2014/TT-BTC

b) Dài hạn (*)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	162,034,784	191,922,237
- Chi phí sửa chữa	1,021,706,670	1,130,221,431
- Trả trước lãi vay		
- Chi phí trước hoạt động		
- Chi phí bảo hiểm	42,548,000	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	160,471,303	185,182,768
Cộng:	<u>1,386,760,757</u>	<u>1,507,326,436</u>
Tổng chi phí trả trước:	<u>1,525,293,606</u>	<u>1,702,527,630</u>

(*) Giá trị đầu kỳ thay đổi do được công ty phân loại lại theo hướng dẫn của TT 200/2014/TT-BTC

	31/03/2015	01/01/2015
17. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc/tạm ứng cho mục đích đầu tư		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng:		
b) Dài hạn		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng:		

18. Vay và nợ thuê tài chính (Trang bên):

	31/03/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng VPBank	-	-		51,800,000,000	51,800,000,000	51,800,000,000
Cộng	-	-	-	51,800,000,000	51,800,000,000	51,800,000,000

(*) Giá trị đầu kỳ thay đổi do phân loại lại khoản vay của Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ trị giá 18.300.000.000 đồng. Khoản vay này chuyển sang phân ánh trên TK 33881 cho đúng tính chất của khoản hợp tác đầu tư theo hướng dẫn ghi nhận tại TT 200/2014/TT-BTC

- b) Vay dài hạn
 c) Các khoản nợ thuê tài chính
 d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn
 đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

21. Phải trả người bán

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
- Cá nhân bán cổ phần	9,730,000,000	9,730,000,000		
- Các đối tượng khác	432,170,995	432,170,995	981,589,227	981,589,227
Cộng	10,162,170,995	10,162,170,995	981,589,227	981,589,227

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 d) Phải trả người bán là các bên liên quan

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	45,911,414	45,911,414	-
- Thuế TNDN	44,689,116,990	22,013,142,802	9,035,042,399	31,711,016,587
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11,656,323	33,698,967	27,914,385	5,871,741
- Thuế, phí khác	-	-	-	-
Cộng:	44,700,773,313	22,095,753,183	9,111,868,198	31,716,888,328
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	922,397,370	227,289,303	45,911,414	741,019,481
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng:	922,397,370	227,289,303	45,911,414	741,019,481

	31/03/2015	01/01/2015
24. Chi phí phải trả		
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi trái phiếu và lãi vay phải trả		124,407,500
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Trích trước chi phí xây dựng		
- Các khoản phải trả khác	451,163,906	1,253,115,762
Cộng:	<u>451,163,906</u>	<u>1,377,523,262</u>
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Trích trước các khoản chi phí khác (chi tiết từng khoản)		
25. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	88,401,721	79,626,097
- Bảo hiểm xã hội	38,871,825	2,218,065
- Bảo hiểm y tế	6,529,410	185,490
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,901,930	82,410
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	12,091,512,011	24,800,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,217,101	12,527,334
Cộng:	<u>12,241,433,998</u>	<u>24,894,639,396</u>
(*) Giá trị đầu kỳ thay đổi do phân loại lại số dư của Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ trị giá 18.300.000.000 đồng. Khoản vay này chuyển sang phân ánh trên TK 33881 cho đúng tính chất của khoản hợp tác đầu tư theo hướng dẫn ghi nhận tại TT 200/2014/TT-BTC		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135,132,000	119,472,000
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng:	<u>135,132,000</u>	<u>119,472,000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
26. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	158,279,233	190,783,135
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	<u>158,279,233</u>	<u>190,783,135</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
27. Dự phòng phải trả: Không phát sinh		
28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

29. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,500,000,000	-	(40,000)	200,000,000	35,779,693,332	193,479,653,332
- Tăng vốn trong năm trước	310,999,950,000	15,895,016,800				326,894,966,800
- Lãi trong năm trước					106,160,898,737	106,160,898,737
- Cổ tức	31,499,990,000				(31,499,990,000)	-
- Phân phối lợi nhuận				686,852,413	(1,373,704,826)	(686,852,413)
- Tăng (Giảm) khác		(634,300,000)	40,000		(22,955,976)	(657,215,976)
Số dư đầu năm nay	499,999,940,000	15,260,716,800	-	886,852,413	109,043,941,267	625,191,450,480
- Tăng vốn trong năm nay	317,126,760,000					317,126,760,000
- Lãi trong năm nay					77,545,243,442	77,545,243,442
- Cổ tức	74,998,180,000				(74,998,180,000)	74,998,180,000
- Phân phối lợi nhuận					(74,998,180,000)	(74,998,180,000)
- Tăng (Giảm) khác		(120,000,000)				(120,000,000)
Số dư cuối kỳ này	892,124,880,000	15,140,716,800	-	886,852,413	111,591,004,709	1,019,743,453,922

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phan Trung Phuong	24,960,300,000	21,704,620,000
- Nguyễn Văn Sang	30,157,310,000	26,223,750,000
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	8,083,960,000	6,594,750,000
- Trần Thanh Mai	33,980,000	19,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	828,889,330,000	445,457,400,000
Cộng:	<u>892,124,880,000</u>	<u>499,999,940,000</u>

c. Cổ phiếu:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89,212,488	49,999,994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89,212,488	49,999,994
+ Cổ phiếu phổ thông	89,212,488	49,999,994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89,212,488	49,999,994
+ Cổ phiếu phổ thông	89,212,488	49,999,994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn)		

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Hợp đồng thuê		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:

	<u>Lũy kế 3 tháng 2015</u>	<u>Lũy kế 3 tháng 2014</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và các DV kèm theo	118,922,208	306,462,921
- Doanh thu dịch vụ khác: tư vấn đầu tư, bảo hiểm..	3,252,826,045	1,599,091,136
- Doanh thu khác	146,036,471	326,665,152
- Doanh thu kinh doanh BĐS		18,141,806,776
- Doanh thu tư vấn giới thiệu khách hàng niêm yết	-	1,326,195,103
Cộng:	3,517,784,724	21,700,221,088
	<u>Lũy kế 3 tháng 2015</u>	<u>Lũy kế 3 tháng 2014</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	33,074,407
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng:	-	33,074,407
	<u>Lũy kế 3 tháng 2015</u>	<u>Lũy kế 3 tháng 2014</u>
3. Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư và các DV kèm theo	100,755,972	121,966,891
- Giá vốn dịch vụ khác	585,951,011	452,205,636
- Giá vốn hoạt động khác	146,036,471	3,552,727
- Giá vốn kinh doanh BĐS	-	14,586,998,198
- Giá vốn tư vấn giới thiệu khách hàng niêm yết	-	85,065,620
Cộng:	832,743,454	15,249,789,072
	<u>Lũy kế 3 tháng 2015</u>	<u>Lũy kế 3 tháng 2014</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi (*)	1,534,381,032	304,136,975
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
- Lãi bán các khoản đầu tư	100,947,140,352	39,582,616,676
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	-
Cộng:	102,481,521,384	39,886,753,651
<i>(*) Thuyết minh lại số liệu Quý I/2014 do tách 1 phần lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư từ chỉ tiêu "Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi".</i>		
	<u>Lũy kế 3 tháng 2015</u>	<u>Lũy kế 3 tháng 2014</u>
5. Chi phí tài chính:		
- Chi phí lãi vay (*)	2,059,377,236	70,950,279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay CD	-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	3,401,500,000
- Chi phí tài chính khác		6,598,944
- Chi phí tài chính từ hoạt động hợp tác đầu tư	493.355,007	22,300,000
Cộng:	2,552,732,243	3,501,349,223

(**)* *Thuyết minh lại số liệu Quý I/2014 do tách 1 phần chi phí tài chính từ hoạt động hợp tác đầu tư từ chỉ tiêu "Chi phí lãi vay".*

	Lũy kế 3 tháng 2015	Lũy kế 3 tháng 2014
6. Chi phí bán hàng:		
- Chi phí cho nhân viên	258,816,684	33,908,000
- Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí khác bằng tiền	-	
Cộng:	258,816,684	33,908,000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí cho nhân viên	826,004,506	451,791,348
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	161,120,465	128,132,826
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225,718,107	64,734,679
- Thuế, phí và lệ phí	144,693,077	36,937,036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	721,395,082	278,799,662
- Chi phí khác bằng tiền	229,752,318	106,393,404
- Chi phí dự phòng	195,306,069	
- Chi phí khác	312,638,460	1,848,345
Cộng:	2,816,628,084	1,068,637,300
8. Thu nhập khác:		
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản khác		6,047,268,926
- Thu nhập khác	20,000,601	-
Cộng:	20,000,601	6,047,268,926
9. Chi phí khác:		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng		
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính		5,868,436,296
- Chi phí khác		
Cộng:	-	5,868,436,296
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,446,429	74,466,890
- Chi phí nhân công	1,299,455,517	1,095,564,721
- Chi phí CCDC	107,409,966	53,665,936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326,474,079	64,734,679
- Thuế, phí, lệ phí	144,693,077	36,937,036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	979,499,238	342,803,230
- Chi phí khác	738,673,445	93,610,955
Cộng:	3,649,651,751	1,761,783,447
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22,013,142,802	9,231,635,897
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng:	22,013,142,802	9,231,635,897

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền:	Lũy kế 3 tháng 2015	Lũy kế 3 tháng 2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Cộng:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Khấu hao tài sản cố định	Lũy kế 3 tháng 2015	Lũy kế 3 tháng 2014
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình	217,689,342	64,734,679
- Khấu hao tài sản cố định vô hình	8,028,765	153,584
- Khấu hao bất động sản đầu tư	100,755,972	113,753,340
- Trừ khấu hao phân bổ cho hoạt động xây dựng cơ bản		
Cộng:	326,474,079	178,641,603

4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Lũy kế 3 tháng 2015	Lũy kế 3 tháng 2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,534,381,032	304,136,975
- Lãi cho vay	-	-
- Xử lý các khoản nợ đầu tư XDCB vào KQKD	-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(5,868,436,291)
- Lãi từ nhượng bán bất động sản đầu tư	-	6,047,268,926
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		
- Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	11,532,481,553	6,399,627,784
Cộng:	13,066,862,585	6,882,597,394

5. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

- Đến thời điểm lập BCTC, Công ty đang tiến hành phát hành 89.212.488 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 12/GCN/UBCK do Chủ tịch UBCK nhà nước cấp ngày 31 tháng 03 năm 2015. Sự kiện này dự kiến theo kế hoạch sẽ kết thúc trong tháng 5 năm 2015.
- Ngoài sự kiện tăng vốn trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

- Từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Một số thông tin đầu kỳ trên BCĐKT được trình bày và phân loại lại như sau:

Chỉ tiêu cũ	Chỉ tiêu mới	Giá trị thay đổi	Ghi chú
Mã số 151: Chi phí trả trước ngắn hạn	Mã số 151: Chi phí trả trước ngắn hạn	18,376,713	Phân loại lại các chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ còn lại <12 tháng kể từ 01/01/2015. Tăng so với số liệu đã trình bày năm 2014
Mã số 155: Tài sản ngắn hạn khác	Mã số 135: Phải thu ngắn hạn khác	16,000,000	Trình bày lại số dư TK 141. Giảm chỉ tiêu 155, tăng chỉ tiêu 135
Mã số 261: Chi phí trả trước dài hạn	Mã số 261: Chi phí trả trước dài hạn	(18,376,713)	Phân loại lại các chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ còn lại >12 tháng kể từ 01/01/2015. Giảm so với số liệu đã trình bày năm 2014
Mã số 268: Tài sản dài hạn khác	Mã số 216: Phải thu dài hạn khác	311,075,000	Trình bày lại số dư TK 244 Giảm chỉ tiêu 268, tăng chỉ tiêu 216
Mã số 311: Vay và nợ ngắn hạn	Mã số 320: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18,300,000,000	Phân loại lại do năm 2014, hạch toán các khoản HTĐT vào vay ngắn hạn. Giảm chỉ tiêu 311, tăng chỉ tiêu 320
Mã số 319: Phải trả ngắn hạn khác	Mã số 319: Phải trả ngắn hạn khác	18,300,000,000	Phân loại lại do năm 2014, hạch toán các khoản HTĐT vào vay ngắn hạn. Tăng chỉ tiêu 319 so với số liệu đã trình bày cuối năm 2014

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Hồng Tuấn

